|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024* |

|  |
| --- |
| ***DỰ THẢO*** |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quyết định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương số….*

*Căn cứ Luật Đất đai 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tại Tờ trình số …/TTr-SNN&PTNT ngày / /2024 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này:

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2024 (*có đơn giá kèm theo*) .

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số [11/2020/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/quyet-dinh-4437-2016-qd-ubnd-don-gia-boi-thuong-thiet-hai-cay-trong-vat-nuoi-khi-thu-hoi-dat-thanh-hoa-333307.aspx) ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; Quyết định số [27/2020/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/quyet-dinh-4437-2016-qd-ubnd-don-gia-boi-thuong-thiet-hai-cay-trong-vat-nuoi-khi-thu-hoi-dat-thanh-hoa-333307.aspx) ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bảng giá cây trồng vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo quyết định số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số [08/2021/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/quyet-dinh-4437-2016-qd-ubnd-don-gia-boi-thuong-thiet-hai-cay-trong-vat-nuoi-khi-thu-hoi-dat-thanh-hoa-333307.aspx) ngày 21/5/2021 về sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số [11/2020/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/quyet-dinh-4437-2016-qd-ubnd-don-gia-boi-thuong-thiet-hai-cay-trong-vat-nuoi-khi-thu-hoi-dat-thanh-hoa-333307.aspx) ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh.

Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi cho phù hợp khi giá thị trường trên địa bàn tỉnh biến động tăng từ 20% trở lên.

**Điều 3.** Chánh Văn UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3 Quyết định; - Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh; - Đoàn Đại biểu QH tỉnh Thanh Hóa; - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh; - Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp; - UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh; - Công báo tỉnh Thanh Hóa; - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa; - Lưu: VT, SNN&PTNT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Đỗ Minh Tuấn** |

**ĐƠN GIÁ**

**BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**PHẦN I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi (là thủy sản) khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai số năm 2024;

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 3. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi**

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

1. Đối với cây hằng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường;

2. Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường;

3. Đối với cây trồng chưa đến kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

4. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch và không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại thực tế theo mức bồi thường cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy. Đối với vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường. Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển. Mức bồi thường chi phí di chuyển phù hợp với thực tế nhưng mức tối đa không vượt quá 40% giá trị bồi thường của vật nuôi cùng loại.

5. Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước;

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều này bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.

**Điều 4. Một số quy định khác**

1. Đường kính gốc được xác định tại vị trí đo cách mặt đất 30cm.

2. Các loại cây sau khi bồi thường thuộc về quyền sở hữu của người được bồi thường. Một số trường hợp khác do thỏa thuận giữa hai bên.

3. Đối với các loại cây trồng chưa có trong quy định này, giao cho UBND cấp huyện, thị xã, thành phố xác định giá trị loại cây trồng, vật nuôi có giá trị tương đương để quyết định mức bồi thường, chịu trách nhiệm trước quyết định của mình. Trường hợp không có cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường khảo sát thực tế về chi phí đầu tư, năng suất, sản lượng và giá trị thực tế tại địa phương để xác định mức giá trị bồi thường phù hợp và đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi thực hiện.

4. Đối với các trường hợp ngoại lệ, phát sinh, không có trong quy định đơn giá bồi thường và không thuộc đối tượng cây trồng, vật nuôi được áp giá bồi thường, hỗ trợ; UBND huyện, thị xã, thành phố báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và đề xuất cơ chế hỗ trợ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 5. Xử lý chuyển tiếp**

1. Các dự án đã thực hiện phê duyệt kiểm kê, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với các dự án đã kiểm kê, thẩm định phương án bồi thường mà chưa phê duyệt phương án bồi thường thì thẩm định lại và phê duyệt, thực hiện theo mức bồi thường quy định tại Quyết định này./.

**PHẦN II**

**ĐƠN GIÁ** **BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**I. ĐƠN GIÁ CÂY HÀNG NĂM, CÂY LƯƠNG THỰC, CÂY DƯỢC LIỆU, HOA CÂY CẢNH**

- Loại A: Cây, hoa màu mới trồng.

- Loại B: Cây, hoa màu đã có củ, quả, thân, lá... nhưng chưa được thu hoạch.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại cây** | **Đơn vị tính** | **Phân loại** | **Đơn giá**  (đồng) |
| **I** | **NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC, CÂY RAU, CÂY THỰC PHẨM** |  |  |  |
| 1 | Lúa | đồng/m2 | Trồng trên đất 1 vụ/năm | 6.000 |
| Trồng trên đất từ 2 vụ/năm | 6.500 |
| 2 | Lạc | đồng/m2 | Trồng không phủ nilon | 6.000 |
| Trồng phủ nilon | 7.000 |
| 3 | Ngô | đồng/m2 |  | 6.000 |
| 4 | Khoai tây | đồng/m2 |  | 16.000 |
| 5 | Khoai lang | đồng/m2 |  | 6.000 |
| 6 | Cây Hành, Tỏi, Dọc mùng, các loại rau thơm (Húng, Mùi tàu, Mùi ta, Thì là, Tía tô, Kinh giới, Dăm, Ngổ, Xương xông, Lá lốt, Lá mơ, Ngải cứu, Sả,…) | đồng/m2 |  | 11.500 |
|  | Ớt | đồng/m2 |  | 9.500 |
| 7 | Rau Muống, rau Rút | đồng/m2 | Trồng dưới nước | 7.000 |
| Trồng trên cạn | 9.500 |
| 8 | Rau Ngót, rau Đay, rau Diếp, Xà lách, rau Dền, cải các loại, Mồng tơi... | đồng/m2 |  | 13.000 |
| 9 | Xu hào, Súp lơ, Cà rốt, Củ cải, Bắp cải, Cà chua | đồng/m2 |  | 14.000 |
| 10 | Nhóm cây cà các loại (Cà pháo, Cà bát, Cà tím...) | đồng/m2 |  | 12.000 |
| 10 | Nhóm cây đậu các loại, đậu làm rau (đậu Hà Lan, Cô ve, Xương rồng, Đậu đũa, Đậu ván...) | đồng/m2 |  | 14.500 |
| 11 | Nhóm cây lấy hạt (vừng, kê, đậu...). | đồng/m2 |  | 8.000 |
| 12 | Xu xu, Hoa lý, Bầu, Bí đỏ, Bí xanh, Mướp, Mướp đắng... | đồng/m2 | A | 6.500 |
| B | 16.000 |
| 13 | Sắn ăn củ, củ Từ, củ Lỗ, sắn dây, củ Đậu, củ Mài, Dong, Khoai sọ, Khoai môn, Khoai sáp, Riềng, Nghệ, Gừng | đồng/m2 | A | 9.500 |
| B | 13.000 |
| 14 | Các loại dưa (Dưa hấu, Dưa lê, Dưa bở, Dưa gang, Dưa chuột...,vv) | đồng/m2 | A | 6.500 |
| B | 12 000 |
| 15 | Cỏ voi, cỏ sữa và các loại cỏ chăn nuôi khác; Cây ngô làm thức ăn gia súc | đồng/m2 |  | 3.500 |
| 16 | Cây thuốc lào, Cây thuốc lá (Mật độ 18.000 đến 20.000 cây trên 1 ha) | đồng/cây | A | 5.000 |
| B | 10.000 |
| **II** | **NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU THÔNG THƯỜNG** |  |  |  |
| 1 | Cây dược liệu thông thường: Ý dĩ, Mã tiền, Mạch môn, Ắc ti sô, Xuyên khung, Thầu dầu, Cối xay, Cam thảo, Tiết dê, Bình vôi... | đồng/m2 | A | 14.500 |
| B | 21.000 |
| 2 | Cây lá đắng, cây Hồ quân | đồng/cây | A | 7.000 |
| B | 11 000 |
| 3 | Đinh lăng, Thổ hào sâm (Mật độ 40.000 đến 50.000 cây/ ha) | đồng/cây(bụi) | A | 8.000 |
| B | 12.000 |
| 4 | Cây vối | đồng/cây | A | 5.000 |
| B | 9.000 |
| 5 | Lược vàng, Trinh nữ hoàng cung, Mật gấu | đồng/m2 |  | 5.000 |
| 6 | Tam thất | đồng/m2 | A | 28.000 |
| đồng/m2 | B | 42.000 |
| 7 | Cây Sả làm dược liệu, Ngải cứu, Hương nhu, Má đề, Bồ công anh. | đồng/m2 | A | 8.000 |
| B | 11.000 |
| **III** | **NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH** |  |  |  |
| 1 | Hoa Đào, hoa Mai, Đào tiên. | đồng/cây | A | 20.000 |
| B | 45.000 |
| 2 | Quất | đồng/cây | A | 15.000 |
| B | 150.000 |
| 3 | Hoa Ngâu, Mẫu đơn, Tầm xuân, Trà, Mộc, Nguyệt quế, Bạch thiên hương, | đồng/khóm (bụi) | A | 11.000 |
| đồng/khóm (bụi) | B | 23.000 |
| 4 | Hoa hồng (Mật độ 6.000 cây/1.000 m2) | Đồng/cây (bụi) | A | 3.000 |
| Đồng/cây (bụi) | B | 7.000 |
| 5 | Hoa giấy cây (mật độ tối đa 2.500 cây (bụi)/ 1 ha) | Đồng/cây (bụi) | Đường kính dưới 2 cm | 15.000 |
| Đồng/cây (bụi) | Đường kính từ 2 cm trở lên | 30.000 |
| 6 | Tigôn, Bìm bịp, Hoa chuông, Dai vàng, Sử quân tử, các loại hoa leo giàn khác | đồng/m2 | A | 11.000 |
| đồng/m2 | B | 22.000 |
| 7 | Hoa huệ, Huệ tây, Lay ơn, Loa kèn, Ngọc trâm, Bạch Trinh,Tú cầu, Bách hợp (mật độ 10.000 - 12.000 củ, cây, khóm /1 ha) | đồng/củ, cây, khóm | A | 7.000 |
| đồng/củ, cây, khóm | B | 22.000 |
| 8 | Cúc các loại |  |  |  |
|  | Loại 1 bông (Mật độ 400.000 cây/ 1 ha) | đồng/m2 | A | 8.000 |
| B | 18.000 |
|  | Loại nhiều bông (Mật độ 300.000 cây 1 ha) | đồng/m2 | A | 9.000 |
| B | 20.000 |
| 9 | Thược dược, Mào gà, Xương rồng, Xương rồng bà, Lưỡi hổ, Giành giành, hoa Phăng, Cẩm chướng, Thạch thảo, Lưu ly, Dâm bụt, Đồng tiền, Violet, hoa Bướm | đồng/m2 | A | 15.000 |
| đồng/m2 | B | 28.000 |
| 10 | Hoa Mười giờ, Sống đời | đồng/m2 | A | 5.000 |
| B | 9.000 |
| 11 | Hoa ly (20 cây/m2), hoa Bi, Tuy líp | đồng/cây | A | 2.000 |
| B | 4.000 |
| 12 | Hoa Sen, Súng | đồng/ m2 | A | 16.500 |
| B | 37.500 |
| 13 | Cây hoa Địa lan, hoa Quỳnh, Lan tỏi, Dứa tím, Móng rồng. | đồng/cây(bụi) | A | 5.500 |
| B | 14.500 |
| 14 | Bách tán, Trắc bách diệp, Tùng, Thông, Ngọc lan, Hoàng lan, Dừa cảnh, Cau cảnh, Sung, Ngũ da bì, Hoa sứ, Hoa ban, Huỳnh anh, Chuông vàng, Kèn hồng, Chuối tràng pháo, Si cảnh, Đa cảnh, Liễu cảnh, Thiết mộc lan. | đồng/cây | A | 11.000 |
| B | 44.000 |
| 15 | Thảm hoa, thảm lá màu, thảm cỏ... | đồng/m2 |  | 22.000 |
| 16 | Trúc, tre vàng ngà | đồng/khóm | A | 11.000 |
| B | 64.000 |
| 17 | Hàng rào cây  ô rô, chè mạn, hàng rào trúc, hàng rào cây xanh (cắt, tỉa) | đồng/m dài | A | 36.500 |
| B | 185.000 |
| 18 | Thiên tuế, vạn tuế |  |  |  |
| - | Cây chưa có thân (phần nhô trên mặt đất) | đồng/cây |  | 20.000 |
| - | Cây đã có thân (chiều cao thân <= 10 cm) | đồng/cây |  | 48.500 |
| - | Cây đã có thân (chiều cao thân >10 - 30 cm) | đồng/cây |  | 97.000 |
| - | Cây đã có thân (chiều cao thân >30 - 70cm) | đồng/cây |  | 194.000 |
| - | Cây đã có thân (chiều cao thân > 70cm) | đồng/cây |  | 582.000 |

**II. ĐƠN GIÁ CÂY ĂN QUẢ, CÔNG NGHIỆP, LÂU NĂM**

- Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được.

- Loại B: Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được.

- Loại C: Cây có quả đến 3 năm.

- Loại D: Cây có quả từ 4 - 6 năm.

- Loại E: Cây có quả từ năm thứ 7 trở đi.

- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại mục IV.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại cây** | **Đơn vị tính** | **Phân loại** | **Đơn giá**  (đồng) |
| **I** | **NHÓM CÂY ĂN QUẢ** |  |  |  |
| 1 | Mít  (Mật độ 400-500cây/ha) | đồng/cây | A | 25.000 |
| đồng/cây | B | 57.000 |
| đồng/cây | C | 500.000 |
| đồng/cây | D | 700.000 |
| đồng/cây | E | 1.100.000 |
| 2 | Bưởi, Bòng, Phật thủ  (Mật độ 400-500 cây/ha) | đồng/cây | A | 25.000 |
| đồng/cây | B | 90.000 |
| đồng/cây | C | 210.000 |
| đồng/cây | D | 420.000 |
| đồng/cây | E | 580.000 |
| 3 | Cam, Chanh, Quýt, Thanh Yên (Mật độ 500 cây/ha) | đồng/cây | A | 25.000 |
| đồng/cây | B | 90.000 |
| đồng/cây | C | 210.000 |
| đồng/cây | D | 320.000 |
| đồng/cây | E | 420.000 |
| 4 | Ổi (650-1.000cây/ha);  Mận, Đào, Mơ, Dâu da, Móc thép, Dổi, Bòng bòng, Bơ (khoảng 500- 600 cây/ha). | đồng/cây | A | 28.000 |
| đồng/cây | B | 48.000 |
| đồng/cây | C | 90.000 |
| đồng/cây | D | 120.000 |
| đồng/cây | E | 180.000 |
| 5 | Nhãn, Vải, Chôm chôm, Bồ quân (Nụ quân), Hồng  (Mật độ 400-500 cây/ha) | đồng/cây | A | 41.000 |
| đồng/cây | B | 85.000 |
| đồng/cây | C | 222.000 |
| đồng/cây | D | 373.000 |
| đồng/cây | E | 450.000 |
| 6 | Táo, Hồng xiêm  (Mật độ 400-500 cây/ha) | đồng/cây | A | 15.000 |
| đồng/cây | B | 30.000 |
| đồng/cây | C | 120.000 |
| đồng/cây | D | 180.000 |
| đồng/cây | E | 300.000 |
| 7 | Vú sữa, Trứng gà, Mắc cọp  (Mật độ khoảng 450-500cây/ha) | đồng/cây | A | 25.000 |
| đồng/cây | B | 50.000 |
| đồng/cây | C | 120.000 |
| đồng/cây | D | 240.000 |
| đồng/cây | E | 360.000 |
| 8 | Na (1.100 cây/ha); Lê, Lựu, Mãng cầu (500 cây/ha) | đồng/cây | A | 20.000 |
| đồng/cây | B | 36.000 |
| đồng/cây | C | 99.000 |
| đồng/cây | D | 199.000 |
| đồng/cây | E | 350.000 |
| 9 | Thanh long  (Mật độ khoảng 5.500 hom/ha) | đồng/bụi | A | 20.000 |
| đồng/bụi | B | 36.000 |
| đồng/bụi | C | 99.000 |
| đồng/bụi | D | 150.000 |
| đồng/bụi | E | 210.000 |
| 10 | Núc nác, Bứa  (Mật độ khoảng 500 cây/ha) | đồng/cây | A | 10.000 |
| đồng/cây | B | 18.000 |
| đồng/cây | C | 65.000 |
| đồng/cây | D | 108.000 |
| đồng/cây | E | 160.000 |
| 11 | Thị, Muỗm, Quéo, Xoài, Cóc  (Mật độ 400-500 cây/ha) | đồng/cây | A | 25.000 |
| đồng/cây | B | 180.000 |
| đồng/cây | C | 310.000 |
| đồng/cây | D | 400.000 |
| đồng/cây | E | 570.000 |
| 12 | Chay, Sấu, Khế, Chám, Dọc, Nhót  (Mật độ 500-600 cây/ha) | đồng/cây | A | 20.000 |
| đồng/cây | B | 30.000 |
| đồng/cây | C | 90.000 |
| đồng/cây | D | 180.000 |
| đồng/cây | E | 250.000 |
| 13 | Trẩu, Sở, Lai  (Mật độ khoảng 500 cây/ha) | đồng/cây | A | 13.000 |
| đồng/cây | B | 66.000 |
| đồng/cây | C | 200.000 |
| đồng/cây | D | 266.000 |
| đồng/cây | E | 300.000 |
| 14 | Dừa (Mật độ khoảng 160-200 cây/ha) | đồng/cây | A | 43.000 |
| đồng/cây | B | 102.000 |
| đồng/cây | C | 388.000 |
| đồng/cây | D | 538.000 |
| đồng/cây | E | 457.000 |
| 15 | Bồ kết (Mật độ 800 -1.000 cây/ha) | đồng/cây | A | 8.500 |
| đồng/cây | B | 27.500 |
| đồng/cây | C | 156.000 |
| đồng/cây | D | 261.000 |
| đồng/cây | E | 222.000 |
| 16 | Cau ăn quả  (Mật độ khoảng 2.500 cây/ha) | đồng/cây | A | 28.500 |
| đồng/cây | B | 49.500 |
| đồng/cây | C | 184.000 |
| đồng/cây | D | 295.000 |
| đồng/cây | E | 251.000 |
| 17 | Dứa  (Mật độ 50.000-55.000 chồi/ha) | đồng/m2 | A | 8.500 |
| B | 5.500 |
| 18 | Gấc (Mật độ khoảng 500-550 cây/ha) | đồng/cây | A | 3.500 |
| đồng/cây | B | 37.000 |
| 19 | Chuối |  |  |  |
| a | Chuối ăn quả (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được) | đồng/cây | A | 10.000 |
| Chuối sắp trổ hoa, mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được  (Mật độ khoảng 2.000-2.500 cây/ha) | đồng/cây | B | 60.000 |
| b | Cây chuối lấy lá.  (Mật độ 15.000 - 20.000 cây/ha) | đồng/cây | A | 1.500 |
| B | 2.000 |
| C | 3.000 |
| 20 | Đu đủ (Mật độ khoảng 2.000-2.200 cây/ha) | đồng/cây | A | 15.000 |
|  | Đu đủ mới ra quả nhỏ | đồng/cây | B | 45.000 |
| 21 | Chè (Mật độ khoảng 18.000-20.000 cây/ha) | đồng/cụm | A | 1.500 |
| B | 16.000 |
| C | 36.000 |
| 22 | Dâu tây (Mật độ trồng khoảng 40.000-45.000 cây/ha) | đồng/cây | A | 6.500 |
| B | 11.000 |
| 23 | Dâu ăn quả. (Mật độ trồng khoảng 5.000 cây/ha (1,5 m x 1,2 m). | đồng/cây | A | 5.500 |
| B | 9.000 |
| C | 12.000 |
| 24 | Cây Dâu lấy lá cho tằm ăn (Mật độ 40.000 - 45.000 cây/ha) | đồng/cây | A | 1.500 |
| B | 2.000 |
| C | 5.000 |
| 25 | Trầu không chưa leo | đồng/cụm |  | 6.500 |
|  | Trầu không đã leo giàn | đồng/m2 |  | 38.000 |
| 26 | Mía các loại |  |  |  |
| *a* | *Mía tím* |  |  |  |
| - | Chưa đến kỳ thu hoạch (< 6 tháng) | đồng/m2 | A | 12.000 |
| - | Đã đến kỳ thu hoạch | đồng/m2 | B | 24.000 |
| *b* | *Mía nguyên liệu (mía đường) (Lưu gốc)* |  |  |  |
| - | Năm thứ 1, năm thứ 2 | đồng/m2 |  | 9.200 |
| - | Năm thứ 3 | đồng/m2 |  | 8.500 |
| 27 | *Cà phê* (mật độ 1.300 cây/ha) |  |  |  |
| - | Mới trồng | đồng/cây |  | 6.000 |
| - | Chăm sóc năm 1 | đồng/cây |  | 20.000 |
| - | Chăm sóc năm 2 | đồng/cây |  | 30.000 |
| - | Chăm sóc năm 3 | đồng/cây |  | 50.000 |
| - | Đã thu hoạch | đồng/cây |  | 100.000 |
| 28 | *Cây Quế (mật độ 4.000-4.500 cây /ha)* |  |  |  |
| - | Đường kính gốc < 5cm | đồng/cây |  | 20.000 |
| - | Đường kinh gốc >=5-10cm | đồng/cây |  | 80.000 |
| - | Đường kính gốc >10-20cm | đồng/cây |  | 160.000 |
|  | Đường kính gốc >20cm | đồng/cây |  | 200.000 |
| 29 | *Cây Thông nhựa* (Mật độ tối đa 1.000 cây/ha) |  |  |  |
| - | Đường kính <2cm | đồng/cây |  | 10.000 |
| - | Đường kính gốc 2-5cm | đồng/cây |  | 30.000 |
| - | Đường kính gốc >5-10cm | đồng/cây |  | 45.000 |
| - | Đường kính gốc >10-20cm | đồng/cây |  | 130.000 |
| - | Đường kính gốc >20-30cm | đồng/cây |  | 180.000 |
| - | Đường kính gốc >30-40cm | đồng/cây |  | 230.000 |
| - | Đường kính gốc >40cm | đồng/cây |  | 280.000 |
| 30 | *Cây Cao su* (mật độ thời kỳ XDCB 555 cây/1 ha, thời kinh doanh 500 cây/1ha) |  |  |  |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 1 | đồng/cây |  | 88.000 |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 2 | đồng/cây |  | 108.000 |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 3 | đồng/cây |  | 133.000 |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 4 | đồng/cây |  | 153.000 |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 5 | đồng/cây |  | 172.000 |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 6 | đồng/cây |  | 189.000 |
| - | Chi phí trồng, chăm sóc năm 7 | đồng/cây |  | 205.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 1 | đồng/cây |  | 269.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 2 | đồng/cây |  | 272.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 3 | đồng/cây |  | 287.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 4 | đồng/cây |  | 290.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 5 | đồng/cây |  | 267.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 6 | đồng/cây |  | 282.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 7 | đồng/cây |  | 265.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 8 | đồng/cây |  | 268.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 9 | đồng/cây |  | 258.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 10 | đồng/cây |  | 273.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 11 | đồng/cây |  | 256.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 12 | đồng/cây |  | 240.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 13 | đồng/cây |  | 217.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 14 | đồng/cây |  | 200.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 15 | đồng/cây |  | 190.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 16 | đồng/cây |  | 180.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 17 | đồng/cây |  | 176.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 18 | đồng/cây |  | 159.000 |
| - | Cao su kinh doanh năm thứ 19 | đồng/cây |  | 142.000 |
| 31 | *Cây Cọ phèn búp đỏ* (nuôi cánh kiến) |  |  |  |
| - | Cây trồng năm đầu tiên | đồng/cây |  | 13.500 |
| - | Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 1 năm đến hết năm thứ 4. | đồng/cây |  | 18.000 |
| - | Cây cọ phèn búp đỏ trồng >4 năm đến 5 năm. | đồng/cây |  | 33.500 |
| - | Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 5 năm đến 7 năm | đồng/cây |  | 63.000 |
| - | Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 7 năm | đồng/cây |  | 96.000 |
| 32 | *Cây hoa Hồi, hoa Hòe* |  |  |  |
| - | Cây con | đồng/cây |  | 5.000 |
| - | Còn nhỏ, di chuyển được | đồng/cây |  | 15.000 |
| - | Chưa thu hoạch, không di chuyển được | đồng/cây |  | 50.000 |
| - | Đã thu hoạch (dưới 5 năm) | đồng/cây |  | 120.000 |
| - | Đã thu hoạch (trên 5 năm) | đồng/cây |  | 180.000 |
| 33 | *Chanh leo* (Mật độ khoảng 1.000-1.3000cây/ha) |  |  |  |
| - | Chưa ra quả | đồng/m2 | A | 12.000 |
| - | Đã có quả chưa thu hoạch | đồng/m2 | B | 30.000 |
| 34 | *Nho* (Mật độ khoảng 2.000-2.500 cây/ha) |  |  |  |
|  |  | đồng/cây | A | 60.000 |
|  |  | đồng/cây | B | 140.000 |
|  |  | đồng/cây | C | 250.000 |

**III. ĐƠN GIÁ CÂY LẤY GỖ, CỦI, BÓNG MÁT, CẢNH QUAN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại cây** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá**  (đồng) |
| 1 | *Hoa sữa, Bằng lăng, Tường vi, Phượng vĩ, Trứng cá, Me, Lộc vừng, bách tán, Tùng, Thông,Chuông Vàng, Kèn Hồng, Muồng đen, Sao đen, Sấu, Vối, Tếch, Sang, Bàng, Bàng Đài Loan, Hoàng lan, Ngọc lan, Hoa ban, Tai chua, Phong linh, Sa la, Hoàng nam, Muồng Hoàng yến...* |  |  |
| - | Cây non mới trồng | đồng/cây | 5.000 |
| - | Cây có đường kính gốc < 2cm | đồng/cây | 64.000 |
| - | Cây có đường kính gốc >=2 - 3,5cm | đồng/cây | 68.000 |
| - | Cây có Đường kính gốc >=3,5 - 5cm | đồng/cây | 129.000 |
| - | Cây có Đường kính gốc > 5 - 7cm | đồng/cây | 218.000 |
| - | Cây có Đường kính gốc > 7 - 15cm | đồng/cây | 278.000 |
| - | Cây có Đường kính gốc > 15 - 30cm | đồng/cây | 340.000 |
| - | Cây có Đường kính gốc > 30 - 55cm | đồng/cây | 638.000 |
| 2 | *Sung, Đa, Đề, Bàng, Xà cừ, Trúc đào, cây Xanh, Si.* |  |  |
| - | Cây non mới trồng < 1 năm | đồng/cây | 5.000 |
| - | Cây có đường kính gốc < 2cm | đồng/cây | 52.000 |
| - | Cây có đường kính gốc >= 2- 5cm | đồng/cây | 63.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 5-10cm | đồng/cây | 118.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 10-15cm | đồng/cây | 200.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 15-25cm | đồng/cây | 264.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 25-35cm | đồng/cây | 326.000 |
| - | Cây có Đường kính gốc > 35-60cm | đồng/cây | 622.000 |
| 3 | *Xoan, cây dương liễu, vông, gạo, cọ dầu.* |  |  |
| - | Cây non mới trồng < 1 năm | đồng/cây | 5.000 |
| - | Cây có đường kính gốc < 2 cm | đồng/cây | 49.000 |
| - | Cây có đường kính gốc >= 2 - 6 cm | đồng/cây | 61.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 6 - 10 cm | đồng/cây | 95.000 |
| - | Cây có đường kính gốc >10 - 20 cm | đồng/cây | 130.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 20 - 35cm | đồng/cây | 165.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 35 - 50 cm | đồng/cây | 210.000 |
| - | Cây có đường kính gốc > 50 - 70 cm | đồng/cây | 400.000 |
| 4 | *Lát hoa, Lim, Sưa, Giáng hương, Giổi ăn hạt, Giổi xanh* |  |  |
| - | Đường kính gốc < 5cm | đồng/cây | 30.000 |
| - | Đường kính gốc >= 5-10cm | đồng/cây | 65.000 |
| - | Đường kính gốc > 10-20cm | đồng/cây | 130.000 |
| - | Đường kính gốc > 20-30cm | đồng/cây | 260.000 |
| - | Đường kính gốc > 30-50cm | đồng/cây | 400.000 |
| - | Đường kính gốc > 50-60cm | đồng/cây | 550.000 |
| - | Đường kính gốc >60cm | đồng/cây | 650.000 |
| 5 | *Rừng trồng gồm: Cây lấy gỗ (trừ Lim, Lát), cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cây Dẻ chưa thu hoạch, Sở, Keo, Bạch đàn, Phi lao...).* |  |  |
| *a* | *Đối với cây phân tán* |  |  |
| - | Đường kính gốc < 1 cm | đồng/cây | 4.000 |
| - | Đường kính gốc >= 1 - 5 cm | đồng/cây | 20.000 |
| - | Đường kính gốc > 5 - 10 cm | đồng/cây | 30.000 |
| - | Đường kính gốc >10 - 20 cm | đồng/cây | 80.000 |
| - | Đường kính gốc > 20 - 30 cm | đồng/cây | 200.000 |
| - | Đường kính gốc > 30 | đồng/cây | 350.000 |
| *b* | *Đối với rừng trồng tập trung (Mật độ tiêu chuẩn 1.660 cây/ha)* |  |  |
| - | Rừng trồng < 1 năm tuổi | đồng/ha | 39.000.000 |
| - | Rừng trồng < = 3 - 1 năm | đồng/ha | 42.000.000 |
| - | Trồng từ > 3-5 năm | đồng/ha | 65.000.000 |
| - | Trồng từ > 5-7 năm | đồng/ha | 78.000.000 |
| - | Trồng từ trên 7 năm (hỗ trợ tiền chặt cây) | đồng/ha |  |
| 6 | *Kè, cọ:* |  |  |
| - | - Mới trồng | đồng/cây | 12.000 |
| - | - Cây chưa lấy lá | đồng/cây | 55.000 |
| - | - Đã lấy lá | đồng/cây | 119.000 |
| 7 | *Luồng* |  |  |
| - | Luồng mới trong, có thể di chuyển được | đồng/bụi | 60.000 |
| - | Luồng măng (chỉ có thể làm củi) | đồng/cây | 15.000 |
| 8 | *Tre* |  |  |
| - | Cây có thể di chuyển được | đồng/bụi | 7.000 |
| - | Cây chỉ có thể làm củi | đồng/cây | 10.000 |
| 9 | *Nứa, Vầu các loại* |  |  |
| - | Cây có thể di chuyển được | đồng/bụi | 6.000 |
| - | Cây chỉ có thể làm củi | đồng/cây | 9.000 |
| 10 | *Cây sú vẹt:* |  |  |
| - | Cây trồng dưới 1 năm | đồng/m2 | 1.800 |
| - | Cây trồng 1 - 3 năm | đồng/m2 | 2.500 |
| - | Cây trồng > 3 năm | đồng/m2 | 3.500 |
| 11 | *Cây cói* | đồng/m2 | 4.300 |
| 12 | *Cây đay* | đồng/m2 | 4.000 |
| 13 | *Cây gai* | đồng/m2 | 4.000 |
| 14 | *Cây cao lương* | đồng/m2 | 4.500 |
| 15 | *Song* | đồng/cây | 4.000 |
| 16 | *Cây mây* | đồng/bụi | 4.000 |

- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại mục IV.

**IV. ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC CHẶT CÂY**

*Thành phần công việc*

- Chặt cây.

- Đốn cành, ngọn, vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Chặt cây thành từng khúc dài 4 đến 5m xếp thành đống tại chỗ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Đơn giá**  (đồng) |
| 1 | Chặt nứa | đồng/cây | 3.000 |
| 2 | Chặt luồng, bương, vầu. | đồng/cây | 5.500 |
| 3 | Chặt tre. | đồng/cây | 7.000 |
| 4 | Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 20 cm | đồng/cây | 13.000 |
| 5 | Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 30 cm | đồng/cây | 26.000 |
| 6 | Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 40 cm | đồng/cây | 53.000 |
| 7 | Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 50 cm | đồng/cây | 100.000 |
| 8 | Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 60 cm | đồng/cây | 220.000 |
| 9 | Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 70 cm | đồng/cây | 530.000 |
| 10 | Chặt cây đường kính gốc cây > 70 cm | đồng/cây | 998.000 |

**V. ĐƠN GIÁ VẬT NUÔI THỦY SẢN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủng loại, quy cách** | **ĐVT** | **Đơn giá**  (đồng) |
| **I** | **Tôm thẻ chân trắng (nuôi ao/bể nước lợ)** |  |  |
| **1** | ***Nuôi thâm canh (mật độ 120 con/m2)*** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 30 ngày | m2 | 34.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 60 ngày | m2 | 61.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 100 ngày | m2 | 45.000 |
| **2** | ***Nuôi 2 giai đoạn (mật độ 300 con/m2)*** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 30 ngày | m2 | 84.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 60 ngày | m2 | 147.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 100 ngày | m2 | 96.000 |
| **II** | **Tôm sú (nuôi trong ao, đầm)** |  |  |
|  | ***Nuôi quảng canh cải tiến (mật độ ≤ 8 con/m2)*** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 30 ngày | m2 | 1.500 |
|  | Thời gian nuôi đến 60 ngày | m2 | 2.200 |
|  | Thời gian nuôi đến 90 ngày | m2 | 3.200 |
|  | Thời gian nuôi đến 120 ngày | m2 | 4.400 |
|  | Thời gian nuôi đến 150 ngày | m2 | 2.150 |
| **III** | **Nuôi cua biển trong ao/hồ (mật độ 1 con/m2)** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 30 ngày | m2 | 9.800 |
|  | Thời gian nuôi đến 90 ngày | m2 | 12.900 |
|  | Thời gian nuôi đến 180 ngày | m2 | 11.000 |
| **IV** | **Nuôi cá nước ngọt trong ao/hồ** |  |  |
| **1** | ***Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính*** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 03 tháng | m2 | 24.900 |
|  | Thời gian nuôi đến 06 tháng | m2 | 51.300 |
|  | Thời gian nuôi đến 10 tháng | m2 | 37.240 |
| **2** | ***Nuôi ghép cá chép là chính*** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 03 tháng | m2 | 14.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 06 tháng | m2 | 41.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 10 tháng | m2 | 26.800 |
| **3** | ***Nuôi quảng canh cải tiến*** |  |  |
|  | Thời gian nuôi đến 03 tháng | m2 | 4.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 06 tháng | m2 | 6.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 12 tháng | m2 | 8.000 |
|  | Thời gian nuôi đến 18 tháng | m2 | 5.200 |